

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.120	26.120	VNĐ
	AUD	16.540	16.580	16.980	16.980	VNĐ
	CAD	18.380	18.490	18.950	18.950	VNĐ
	CHF		31.200		32.030	VNĐ
	EUR	28.920	29.050	29.840	29.840	VNĐ
	GBP	34.340	34.490	35.380	35.380	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	175,00	178,50	182,10	183,10	VNĐ
	NZD		15.260		15.780	VNĐ
	SGD	19.710	19.890	20.400	20.400	VNĐ
	THB	710	770	800	800	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:50 ngày 21/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:50, 21/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.